

Số: 37 /2020/QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày 13 tháng 11 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Quy định danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản chưa đủ tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định hữu hình; danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình và danh mục tài sản cố định đặc thù tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Lâm Đồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 151/TTr-STC ngày 25 tháng 9 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản chưa đủ tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định hữu hình; danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình và danh mục tài sản cố định đặc thù tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Lâm Đồng.

2. Các quy định khác về chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định thực hiện theo quy định tại Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Tài sản tại cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước thuộc tỉnh Lâm Đồng (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị) và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc tỉnh Lâm Đồng.

Điều 3. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản

1. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản chưa đủ tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định hữu hình được quy định tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

2. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình được quy định tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

3. Danh mục tài sản cố định đặc thù được quy định tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này; tham mưu việc sửa đổi, bổ sung danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn đối với các tài sản quy định tại Điều 3 Quyết định này.

2. Giám đốc/Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản, căn cứ nội dung quy định tại Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và nội dung quy định tại Quyết định này, thực hiện việc ghi sổ kế toán, hạch toán và theo dõi, quản lý tài sản đúng quy định.

3. Trong quá trình thực hiện, trường hợp khó khăn, vướng mắc hoặc phát sinh danh mục tài sản chưa được quy định tại Điều 3 Quyết định này; cơ quan, tổ chức, đơn vị kịp thời phản ánh về Sở Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn thực hiện hoặc tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

4. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2020.

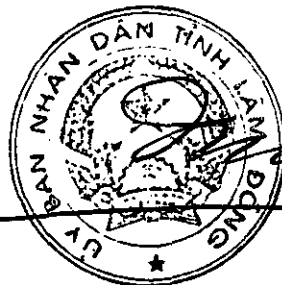
2. Các Quyết định trước đây của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng quy định danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản chưa đủ tiêu chuẩn

nhận biết tài sản cố định hữu hình; danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình và danh mục tài sản cố định đặc thù tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Lâm Đồng (nếu có) hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài chính (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh Lâm Đồng;
- Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh Lâm Đồng;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Báo Lâm Đồng, Đài PTTH tỉnh;
- Như Điều 4;
- Lưu: VT, TH₂.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đoàn Văn Việt

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG



PHỤ LỤC I

**Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản chưa đủ
tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định hữu hình**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 37/2020/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

| STT | Danh mục | Thời gian sử dụng (năm) | Tỷ lệ hao mòn (% năm) |
|---------------|---|-------------------------|-----------------------|
| Loại 4 | Phương tiện vận tải đường bộ (ngoài xe ô tô) | | |
| 1 | Xe gắn máy | 10 | 10 |
| 2 | Xe điện | 5 | 20 |
| 3 | Xe đạp | 5 | 20 |
| 4 | Phương tiện vận tải đường bộ khác (ngoài xe ô tô) | 10 | 10 |
| Loại 5 | Máy móc, thiết bị | | |
| 1 | Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến và phục vụ hoạt động chung | | |
| 1.1 | Máy in | 5 | 20 |
| 1.2 | Máy Scan | 5 | 20 |
| 1.3 | Máy fax | 5 | 20 |
| 1.4 | Máy điều hòa không khí | 5 | 20 |
| 1.5 | Tủ đựng tài liệu | 8 | 12,5 |
| 1.6 | Bộ bàn ghế tiếp khách | 8 | 12,5 |
| 1.7 | Bàn ghế làm việc trang bị cho các chức danh | 8 | 12,5 |
| 1.8 | Bộ bàn ghế họp | 8 | 12,5 |
| 1.9 | Quạt | 5 | 20 |
| 1.10 | Máy sưởi | 5 | 20 |
| 1.11 | Máy hủy tài liệu | 5 | 20 |
| 1.12 | Tivi, đầu video, đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số, thiết bị truyền dẫn | 5 | 20 |
| 1.13 | Tủ lạnh, tủ đá | 5 | 20 |
| 1.14 | Máy tra cứu thông tin | 5 | 20 |
| 1.15 | Máy lọc nước | 5 | 20 |
| 1.16 | Máy bơm nước, máy khoan | 5 | 20 |
| 1.17 | Bồn đựng nước | 5 | 20 |
| 1.18 | Máy giặt | 5 | 20 |
| 1.19 | Máy ghi âm | 5 | 20 |
| 1.20 | Đầu phát Wifi | 5 | 20 |
| 1.21 | Âm ly | 5 | 20 |
| 1.22 | Máy phát điện | 5 | 20 |

| STT | Danh mục | Thời gian sử dụng (năm) | Tỷ lệ hao mòn (% năm) |
|---------------|--|-------------------------|-----------------------|
| 1.23 | Máy quay phim | 5 | 20 |
| 1.24 | Máy định vị | 5 | 20 |
| 1.25 | Máy chiếu | 5 | 20 |
| 1.26 | Máy ảnh | 5 | 20 |
| 1.27 | Bảng hiệu điện tử | 5 | 20 |
| 1.28 | Thiết bị ánh sáng | 5 | 20 |
| 1.29 | Thiết bị âm thanh | 5 | 20 |
| 1.30 | Camera giám sát | 8 | 12,5 |
| 1.31 | Tủ, kệ đựng tài liệu | 8 | 12,5 |
| 1.32 | Kết sắt | 8 | 12,5 |
| 1.33 | Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến khác | 5 | 20 |
| 1.34 | Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác | 5 | 20 |
| 2 | Máy móc, thiết bị chuyên dùng | | |
| 2.1 | Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo | 8 | 12,5 |
| 2.2 | Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác phục vụ nhiệm vụ đặc thù của cơ quan, đơn vị | 8 | 12,5 |
| 3 | Máy móc, thiết bị khác | 8 | 12,5 |
| 4 | Trang thiết bị dễ hỏng, dễ vỡ có nguyên giá trên 10 triệu đồng | 5 | 20 |
| Loại 6 | Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm | | |
| 1 | Các loại súc vật | 8 | 12,5 |
| 2 | Cây lâu năm, vườn cây lâu năm, vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả | 25 | 4 |
| 3 | Thảm cỏ, thảm cây xanh, cây cảnh, vườn cây cảnh | 8 | 12,5 |
| 4 | Cây ghép cảnh, cây biến đổi gen | 10 | 10 |
| Loại 7 | Tài sản cố định hữu hình khác | 8 | 12,5 |

UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG

PHỤ LỤC II

Đanh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản vô hình
(Ban hành kèm theo Quyết định số 37/2020/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

| STT | Danh mục | Thời gian sử dụng (năm) | Tỷ lệ hao mòn (% năm) |
|---------------|--|-------------------------|-----------------------|
| Loại 2 | Quyền tác giả và quyền liên quan đến tác giả | | |
| 1 | Tác phẩm văn học, khoa học, sách giáo khoa, giáo trình | 50 | 2 |
| 2 | Tác phẩm báo chí | 50 | 2 |
| 3 | Tác phẩm âm nhạc | 50 | 2 |
| 4 | Tác phẩm sân khấu | 50 | 2 |
| 5 | Tác phẩm điện ảnh | 50 | 2 |
| 6 | Tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng | 50 | 2 |
| 7 | Tác phẩm nhiếp ảnh | 50 | 2 |
| 8 | Tác phẩm kiến trúc | 50 | 2 |
| 9 | Tác phẩm văn học nghệ thuật | 50 | 2 |
| 10 | Quyền tác giả khác | 50 | 2 |
| Loại 3 | Quyền sở hữu công nghiệp | | |
| 1 | Bằng phát minh, sáng chế | 20 | 5 |
| 2 | Giải pháp hữu ích | 10 | 10 |
| 3 | Kiểu dáng công nghiệp | 15 | 6,67 |
| 4 | Nhãn hiệu | 10 | 10 |
| 5 | Thiết kế bố trí | 10 | 10 |
| 6 | Quyền sở hữu công nghiệp khác | 10 | 10 |
| Loại 4 | Quyền đối với giống cây trồng | | |
| 1 | Bằng bảo hộ giống cây thân gỗ | 25 | 4 |
| 2 | Bằng bảo hộ giống cây trồng khác | 20 | 5 |
| Loại 5 | Phần mềm ứng dụng | | |
| 1 | Cơ sở dữ liệu | 5 | 20 |
| 2 | Phần mềm kế toán | 5 | 20 |
| 3 | Phần mềm tin học văn phòng | 5 | 20 |
| 4 | Phần mềm ứng dụng khác | 5 | 20 |
| Loại 7 | Tài sản cố định vô hình khác | 25 | 4 |

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG



PHỤ LỤC III

Danh mục tài sản cố định đặc thù

(Ban hành kèm theo Quyết định số 37/2020/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

| STT | DANH MỤC |
|---------------|--|
| Loại 1 | Di vật, cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng tỉnh, di tích |
| 1 | Nhóm hiện vật kim loại |
| 2 | Nhóm hiện vật nhựa |
| 3 | Nhóm hiện vật thủy tinh |
| 4 | Nhóm hiện vật đồ gỗ, tre, nứa |
| 5 | Nhóm hiện vật chất liệu vải |
| 6 | Nhóm hiện vật chất liệu giấy |
| 7 | Nhóm hiện vật chất liệu phim ảnh |
| 8 | Nhóm hiện vật chất liệu đồ da |
| 9 | Nhóm hiện vật chất liệu xương, sừng, ngà |
| 10 | Nhóm hiện vật chất liệu gốm, sành, sứ |
| 11 | Nhóm hiện vật chất liệu đất, gạch, đá |
| 12 | Nhóm hiện vật chất liệu bằng đồng, hữu cơ |
| 13 | Nhóm hiện vật chất liệu khác |
| Loại 2 | Di tích, danh lam thắng cảnh cấp quốc gia, quốc gia đặc biệt |
| Loại 3 | Di tích, danh lam thắng cảnh cấp tỉnh |